

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

Trang Thị Tuyết^{1*}

¹Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ

Ngày nhận bài: 01/9/2020; Ngày chỉnh sửa: 28/9/2020; Ngày duyệt đăng: 02/10/2020

Tóm tắt

Bài viết sử dụng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững cấp địa phương ban hành năm 2013 đang áp dụng tại Việt Nam làm cơ sở đánh giá mức độ phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ. Bài viết tổng hợp 16 chỉ tiêu thành phần đánh giá phát triển bền vững tại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2019. Kết quả đánh giá phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ giai đoạn 10 năm qua cho thấy: Phát triển bền vững trên các khía cạnh chính (kinh tế, xã hội, môi trường) không cân đối. Cả ba lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội đều có xu hướng không ổn định về mức độ bền vững, mất cân bằng giữa các chỉ số thành phần. Nhìn chung, phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ trong những năm qua có chiều hướng biến động tích cực, song chưa chắc chắn và thiếu cân đối giữa các mục tiêu bền vững.

Từ khóa: Bộ chỉ tiêu đánh giá, phát triển bền vững, phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang bắt tay vào xây dựng “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm” (2021-2030). Đây được xem là thời điểm quan trọng để nước ta có thể tự quyết định tương lai, tâm vóc, vị thế của mình một cách chủ động mà không cần phụ thuộc vào yếu tố nước ngoài. Cũng trong thời khắc này, có thể nói: Việc xác định chủ trương, đường lối một cách đúng đắn; đặc biệt là xây dựng được các hệ thống giải pháp chủ yếu, căn bản, tương thích và mang tính hiệu quả cao nhằm thúc đẩy sự phát triển nhanh, bền vững cho toàn nền kinh tế từ Trung ương đến các địa phương đang trở thành nhiệm vụ trọng tâm, được đặt ra cho tất cả các cấp, các ngành,

trong mọi lĩnh vực cũng như của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, mục tiêu đã đề ra trong Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030 [1]. Một trong những nguyên tắc được đưa ra trong việc lập Quy hoạch tỉnh Phú Thọ là phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trên cả 3 mặt (kinh tế, xã hội và môi trường). Mục tiêu phát triển bền vững là nhiệm vụ hàng đầu được đặt ra cho tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 10 năm tới. Xuất phát từ tính cấp thiết đó, để giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thêm thông

tin về tình hình phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, bài viết này tập trung phân tích và đánh giá tình hình phát triển trên 3 khía cạnh (kinh tế, xã hội và môi trường), từ đó đề xuất một số định hướng thúc đẩy nhanh phát triển bền vững tại địa phương, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

2. Một số vấn đề lý thuyết về phát triển bền vững ở địa phương và phương pháp nghiên cứu

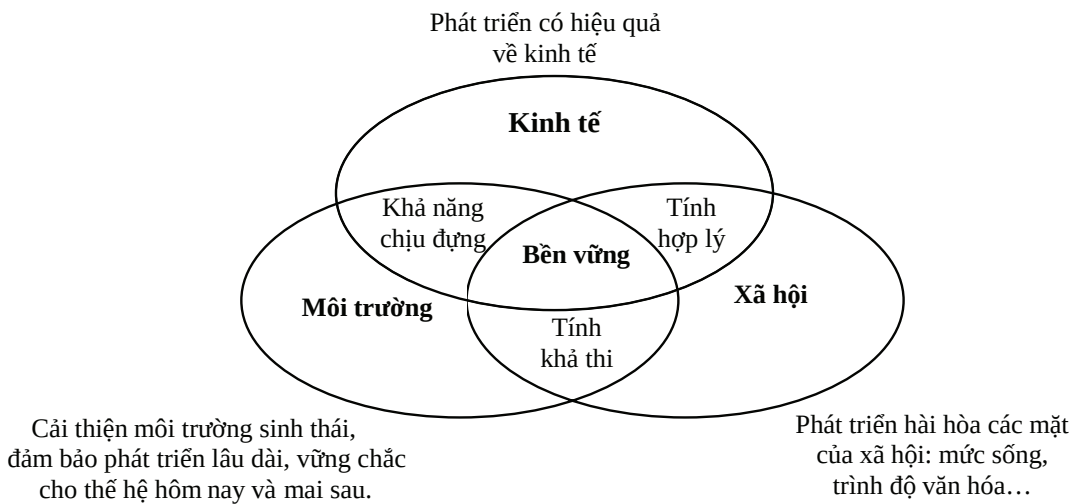
2.1. Khái niệm phát triển bền vững

Năm 1980, thuật ngữ “phát triển bền vững” lần đầu tiên được đề cập trong bản Chiến lược bảo tồn thế giới do IUCN, với sự hợp tác của UNEP và WWF công bố, với nội dung: “Để sự phát triển bền vững thì cùng với yếu tố kinh tế, nó phải tính đến cả các yếu tố xã hội và sinh thái; yếu tố tài nguyên tái tạo và không tái tạo; và tính đến những thuận lợi, khó khăn cả trước mắt cũng như lâu dài trong các phương án hành động”. Năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc họp tại Rio de Janeiro (Brazil) thông qua Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển và Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21). Theo đó, quan niệm về phát triển bền vững được Liên hợp quốc đưa ra là: “Bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định trong mối quan hệ với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống”.

Ở Việt Nam, vào năm 1991, bản Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000 được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành, trong đó một số nội dung được tiếp cận theo quan điểm phát triển bền vững của quốc tế ở thời điểm đó. Quan điểm phát triển bền vững

được bổ sung và khẳng định rõ hơn trong các Văn kiện của Đảng: Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX; Các văn kiện Đại hội Đảng các khóa X, XI, XII... Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, với nội dung “Tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia” [2]. Đến năm 2017, Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, với quan điểm “Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia” [3]. Theo đó, xác định ba nhóm định hướng ưu tiên nhằm phát triển bền vững trong cả giai đoạn, tương ứng với ba khía cạnh của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường.

Theo quan điểm của tác giả, phát triển bền vững là sự phát triển có hiệu quả, ổn định và lâu dài, đạt được sự kết hợp hài hòa, nhịp nhàng, hợp lý giữa cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm: (1) Tăng trưởng kinh tế bền vững; (2) Tăng trưởng kinh tế bền vững đồng thời thúc đẩy tiến bộ xã hội, công bằng xã hội ngày càng cao; (3) Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển các tài nguyên có khả năng tái sinh, bảo vệ môi trường sinh thái. Sự thể hiện phát triển bền vững hệ thống kinh tế xã hội được thể hiện tại Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ phát triển bền vững của hệ thống kinh tế - xã hội

2.2. Chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững ở địa phương

Ngày 11/11/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2157/QĐ-TTg về Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương. Theo đó, hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững ở địa phương gồm có 1 chỉ tiêu tổng hợp và 3 nhóm chỉ tiêu thành phần: (1) Nhóm chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế bền vững; (2) Nhóm chỉ tiêu về tiến bộ và công bằng xã hội; (3) Nhóm chỉ tiêu về môi trường bền vững [4].

a) Chỉ tiêu tổng hợp:

Chỉ số phát triển con người HDI: Là thước đo tổng quát về thành tựu trung bình của một quốc gia/địa phương theo ba tiêu chí sau: (1) Sức khỏe: Một cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh, được đo bằng tuổi thọ trung bình; (2) Tri thức: Được đo bằng số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng; (3) Thu nhập: Mức sống đo bằng GDP bình quân đầu người.

b) Nhóm chỉ tiêu thành phần:

* Chỉ tiêu về kinh tế:

- Tăng trưởng với tốc độ cao, ổn định dài hạn thể hiện qua chỉ tiêu GRDP, GRDP/người qua các năm.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ, thông qua các chỉ tiêu: Tỷ trọng đóng góp của các ngành công nghiệp - dịch vụ trong GRDP của địa phương ngày càng gia tăng; tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm; hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm của địa phương gia tăng...

- Các chỉ tiêu về đầu tư: Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn; hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR).

- Các chỉ tiêu về ngân sách địa phương như: Mức thu ngân sách hàng năm; cân đối thu/chi ngân sách trên địa bàn.

- Chỉ tiêu về năng suất lao động xã hội: là chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả kinh tế; được đo bằng số đơn vị sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp hoặc xã hội tạo ra trên một đơn vị lao động sống và lao động quá khứ đã hao phí để sản xuất ra số đơn vị sản phẩm đầu ra đó.

* Chỉ tiêu về xã hội:

- Phát triển bền vững về xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí như: Hệ số bình đẳng thu nhập, bình đẳng giới, tỷ lệ mù chữ, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội.

- Về lao động, việc làm: Tỷ lệ lao động địa phương có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, năng suất lao động...

- Tác động lan tỏa công tác xóa đói giảm nghèo: Giảm tỷ lệ nghèo, xóa nghèo bền vững (tái nghèo được không chế); tỷ lệ các xã hoàn thành chương trình nông thôn mới...

- Khả năng tiếp cận dịch vụ công: Dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ hành chính công, các công trình phục vụ cộng đồng (điện, nước sinh hoạt...).

* Chỉ tiêu về môi trường: Đó là các chỉ tiêu thể hiện khai thác, sử dụng hợp lý, tiết

kiệm nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường và phát triển các tài nguyên có khả năng tái sinh trong quá trình phát triển, bao gồm:

- Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học, diện tích đất bị thoái hóa.

- Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ che phủ rừng.

- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý...

Trong khuôn khổ của bài viết này, do khả năng tiếp cận đến các nguồn số liệu và thông tin bị giới hạn, vì vậy, tác giả sẽ chỉ tập trung vào một số chỉ tiêu cơ bản đại diện cho 3 nhóm để đánh giá mức độ phát triển bền vững của địa phương. Cụ thể, các chỉ tiêu nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Các chỉ tiêu được sử dụng đánh giá phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ

Thị trường	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
I	LĨNH VỰC KINH TẾ	
1	Tốc độ tăng của Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%
2	Thu nhập bình quân đầu người ở địa phương	Triệu đồng/người
3	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/người
4	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%
5	Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn	%
6	Tỷ trọng các ngành trong GRDP	%
7	Cán cân thương mại	Triệu đồng
II	LĨNH VỰC XÃ HỘI	
8	Tỷ lệ hộ nghèo	%
9	Tỷ lệ thất nghiệp	%
10	Tỷ lệ trường, trung tâm y tế đạt chuẩn quốc gia	%
11	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%
12	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	%
13	Tại nạn giao thông	Vụ
III	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
14	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%
15	Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý	%
16	Vi phạm môi trường	Vụ

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết, tác giả thu thập số liệu theo các chỉ tiêu đã lựa chọn (16/24 chỉ tiêu như thống kê trong Bảng 1), để phân tích và đánh giá tình hình phát triển bền vững của tỉnh Phú Thọ. Nguồn số liệu chủ yếu được lấy từ Niên giám Thống kê của tỉnh Phú Thọ [5], Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ hàng năm [6], cũng như một số nghiên cứu của các tổ chức quốc tế (WB, UNDP...) [7, 8] về vấn đề bất bình đẳng hay ô nhiễm môi trường ở các địa phương tại Việt Nam... Do số liệu thống kê được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau tại trong và ngoài nước, có số liệu được công bố hàng năm, có số liệu được công bố định kỳ 3-5 năm, chính vì vậy, trong phần phân tích thực trạng, tác giả bài viết đánh giá dựa trên các số liệu đã thu thập được cho cả giai đoạn từ 2010-2019, trong đó có thể có một số khác biệt nhỏ về thời kỳ nghiên cứu. Bài viết sử dụng phương pháp định lượng để đánh giá về mức độ bền và vững của các chỉ tiêu. Việc phân tích từng chỉ tiêu thành phần là gợi ý cho tác giả bài viết về các mặt, các lĩnh vực cần hoàn thiện để hướng tới phát triển bền vững thực sự cho địa phương.

3. Thực trạng phát triển bền vững kinh tế - xã hội ở tỉnh Phú Thọ

3.1. Thực trạng bền vững về kinh tế của tỉnh Phú Thọ

Dựa trên cách tiếp cận từ 3 bộ phận cấu thành của phát triển bền vững, bài viết phân tích sự phát triển xuất phát từ 3 khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường để đánh giá về mặt định tính mức độ bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ. Các chỉ tiêu đánh giá tính bền vững về kinh tế của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2019 được thể hiện tại Bảng 2.

Về tốc độ tăng trưởng trên địa bàn tỉnh, số liệu Bảng 2 cho thấy, mức tăng trưởng

tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tăng nhanh, bình quân 8,7% trong cả giai đoạn từ 2010-2019. Mức tăng này cao hơn so với mức tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước (7,08%) trong cùng giai đoạn. GRDP tăng, kéo theo thu nhập bình quân đầu người của tỉnh cũng tăng khá nhanh, năm 2018 đạt khoảng 40 triệu đồng/người/năm. Tuy vậy, mức thu nhập bình quân của tỉnh vẫn thấp hơn nhiều so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước (58,5 triệu đồng/người/năm vào năm 2018).

Về vốn đầu tư xã hội: Kết quả tăng trưởng GRDP ấn tượng phần lớn nhờ sự gia tăng vốn đầu tư, xấp xỉ 20 nghìn tỷ đồng trong 10 năm qua. Vốn đầu tư thực hiện năm 2019 gấp 3 lần so với mức đầu tư của năm 2010, chiếm 46,3% trong tổng GRDP của tỉnh (số liệu 2018). Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn có chuyển biến theo xu hướng tích cực, tăng tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và FDI, giảm dần tỷ trọng đầu tư từ khu vực Nhà nước, đặc biệt là từ ngân sách nhà nước.

Về năng suất lao động xã hội: Cùng với sự gia tăng của tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, gia tăng về số lượng lao động bình quân năm đã cho thấy năng suất lao động của tỉnh Phú Thọ gia tăng đều đặn hàng năm. Trong giai đoạn 10 năm từ 2010-2019, năng suất lao động đã tăng gấp 2 lần từ 26,98 triệu đồng/người/năm lên 54,83 triệu đồng/người/năm. Tuy vậy, nhìn vào tốc độ gia tăng, có thể thấy nếu như trong giai đoạn 2010-2016, năng suất lao động xã hội trên địa bàn tỉnh có tốc độ tăng ổn định, thậm chí có một vài năm tăng khá cao (năm 2015 và 2016 đều trên 2 con số) thì đến giai đoạn 2017-2019 lại tăng chậm lại chỉ còn khoảng 3-4%. Như vậy, tăng trưởng năng suất lao động của tỉnh có sự trỗi sụt, không thể coi là bền vững, tiềm năng tăng trưởng chưa thể hiện rõ.

Bảng 2. Các chỉ tiêu đánh giá bền vững về kinh tế của Phú Thọ giai đoạn 2010-2019

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng sản phẩm trên địa bàn										
% tăng GRDP	-	8,98	5,83	6,43	9,62	14,5	8,96	8,39	8,34	7,83
GRDP/người theo giá hiện hành (triệu đồng)	16,59	18,25	20,47	22,53	-	31,48	34,64	37,12	40,84	-
Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn										
VĐT/GRDP theo giá hiện hành (%)	-	-	-	-	-	49,7	41,3	44,6	46,3	-
Tỷ trọng vốn đầu tư theo nguồn vốn (%)										
Vốn nhà nước	48,3	-	-	-	-	32,1	24,8	21,8	19,4	11,9
Vốn DN ngoài NN	28,7	-	-	-	-	29,8	30,7	29,8	30,4	62,8
Vốn dân cư	14,2	-	-	-	-	29,0	30,2	31,1	30,5	-
Vốn FDI	7,1	-	-	-	-	8,3	13,5	16,4	19,0	18,4
Năng suất lao động xã hội (triệu đồng/người)										
GRDP giá so sánh/Tổng LĐ bình quân	26,98	29,00	30,35	32,07	34,76	39,01	46,15	49,6	53,14	54,83
Tốc độ tăng NSLĐ	-	7,48	4,65	5,67	8,38	12,22	18,3	7,47	7,13	3,18
Cơ cấu ngành kinh tế (%)										
Nông lâm thủy sản	27,18	28,25	27,84	27,43	-	24,34	24,19	21,95	21,86	21,03
Công nghiệp - Xây dựng	40,47	41,78	40,86	40,90	-	35,53	36,63	37,59	37,85	38,77
Dịch vụ	32,36	29,97	31,3	31,67	-	39,25	38,63	39,48	40,19	40,2
Kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)										
Kim ngạch xuất khẩu	257,6	359,5	401,3	445,1	734,7	934,2	1099,2	1.250	1.613	2.445
Kim ngạch nhập khẩu	588,9	369,1	408,2	445,2	698,15	886,5	880,19	n/a	1204,47	2.038

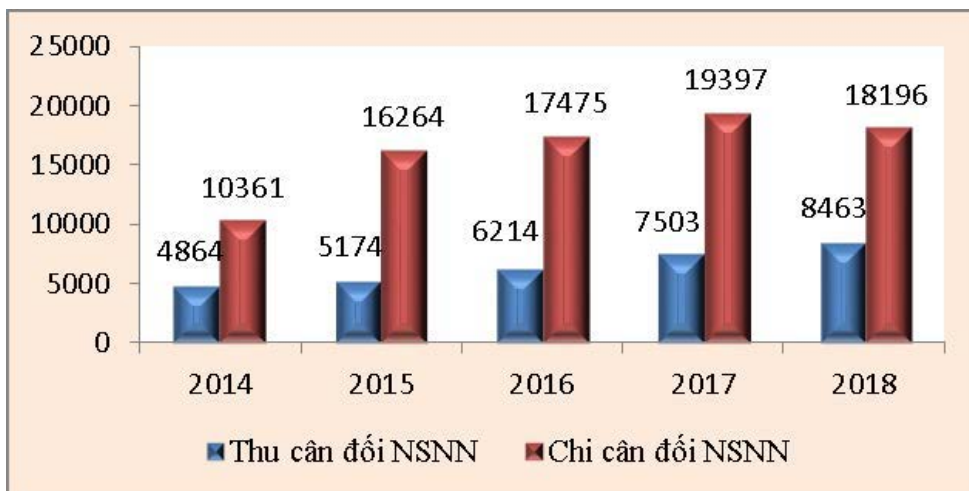
Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ 2010-2019 [5] và các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm tỉnh Phú Thọ [6]

Về cơ cấu ngành kinh tế: Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có sự thay đổi đáng kể trong cả giai đoạn 2010-2019 theo đúng xu hướng. Tỷ trọng các ngành Nông - Lâm - Thủy sản trong tổng GRDP của tỉnh đã giảm từ 27,18% xuống còn 21,03%. Tương ứng với đó, tỷ trọng của các ngành dịch vụ tăng từ 32,36% năm 2010 lên 40,2% năm 2019, trong khi công nghiệp và xây dựng lại giảm nhẹ từ 40,47% xuống 38,77%. Mặc dù có những chuyển dịch cơ cấu tích cực, song tốc độ vẫn thấp hơn so với tốc độ biến đổi cơ cấu kinh tế chung của cả nước. Cụ thể, cơ cấu ngành kinh tế năm 2019 của cả nước như sau: Nông lâm thủy sản: 13,96%; Công nghiệp và xây dựng: 34,49%; Dịch vụ: 41,64%.

Về cán cân thương mại: Số liệu trong Bảng 2 cho thấy kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh đã có chuyển dịch đáng ghi nhận trong giai đoạn 2010-2019, chuyển từ thâm hụt cán cân thương mại (2010-2012) sang cân bằng (2014) và thặng dư thương mại từ năm 2014 đến nay. Đồng thời, xét về giá trị tuyệt đối, thặng dư thương mại ngày càng gia tăng khoảng xấp xỉ 500 triệu USD mỗi năm. Đây là một điểm sáng trong bức

tranh kinh tế của Phú Thọ những năm qua. Tuy vậy, xuất nhập khẩu gia tăng cùng với độ mở của kinh tế địa phương tăng, nhìn ở góc độ bên ngoài có thể là tích cực, song nếu quản lý và điều hành không tốt, sẽ chịu những tác động có thể bất lợi từ bên ngoài.

Về thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: Hàng năm, thu ngân sách trên địa bàn có sự gia tăng, với mức tăng trưởng bình quân khoảng 13-15%/năm. Đồng thời, chi ngân sách cũng tăng nhanh với tốc độ tương đương thu ngân sách (15%/năm). Song, kịch bản chung là chi ngân sách vẫn vượt quá thu, mỗi năm khoảng xấp xỉ 10 ngàn tỷ. Điều đó có nghĩa là tỉnh luôn trong tình trạng phải trông chờ vào trợ cấp từ ngân sách trung ương để cân đối ngân sách tỉnh, để thực hiện các nhiệm vụ chi. Cụ thể, trong những năm gần đây, Trung ương đã phải bổ sung cho tỉnh khoảng 12 ngàn tỷ mỗi năm (2014: 12.345 tỷ đồng; 2015: 13.976 tỷ đồng; 2016: 12.333 tỷ đồng...). Nếu cứ tiếp tục chi thường xuyên ngày càng tăng, tiết giảm chi tiêu kém hiệu quả thì khả năng tự chủ về ngân sách của tỉnh vẫn gặp khó khăn.



Hình 2. Tình hình thu - chi cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (ĐVT: tỷ đồng)

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ các năm 2015-2018 [5]

3.2. Thực trạng bền vững về xã hội của tỉnh Phú Thọ

Về mặt xã hội, nhiều chỉ tiêu phản ánh bền vững đã tiến bộ hơn. Tỷ lệ hộ nghèo và tai nạn giao thông giảm mạnh. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới tăng nhanh. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp lại có xu hướng tăng (Bảng 3).

Bảng 3. Các chỉ tiêu đánh giá bền vững xã hội của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2019

Các chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	20,34	12,0	10,5	8,9	7,09	-
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,72	1,64	1,99	2,22	1,93	1,91
Số xã được công nhận nông thôn mới (xã)	-	19	39	60	80	105
Tai nạn giao thông (vụ)	99	67	61	62	60	51

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ các năm 2010-2019 [5]

(*) Chênh lệch về thu nhập giữa 20% nhóm dân cư có thu nhập cao nhất so với 20% nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất.

(*) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo các năm 2015, 2016, 2017, 2018 tính đến cả những lao động thủ công, lao động nông nghiệp đã được truyền nghề.

Về tỷ lệ hộ nghèo trên toàn tỉnh đã có mức giảm đáng kể, từ 20,34% đầu kỳ xuống còn 1/3~7,09% vào năm 2018. Trong bối cảnh vẫn là một trong những tỉnh nghèo với thu nhập thấp hơn so với mức bình quân của cả nước, thì kết quả giảm nghèo này đã thể hiện nỗ lực đáng ghi nhận của chính quyền tỉnh Phú Thọ trong công tác xóa đói, giảm nghèo.

Về lao động việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh dao động ở mức 1 đến xấp xỉ 2% trong 10 năm qua - tương đương với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và truyền nghề trên toàn tỉnh tăng khá nhanh lên mức hiện tại 63,5% tổng lao động của tỉnh. Điều đó chứng tỏ việc thực thi những chính sách liên quan đến đào tạo nghề cho lao động đã có kết quả tốt, chi ngân sách địa phương cho giáo dục đào tạo và nghề nghiệp có hiệu quả (~14%).

Về bất bình đẳng thu nhập, mặc dù mức thu nhập tăng nhanh như đã phân tích, song hệ số giãn cách thu nhập của tỉnh cũng có xu hướng tăng lên từ 6,84 lần lên 7,17 lần. Tuy vậy, tốc độ tăng không nhiều và mức chênh

lệch giàu - nghèo này vẫn thấp hơn nhiều so với con số chung của cả nước.

Về chương trình nông thôn mới, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 19/19 tiêu chí) gia tăng nhanh. Từ khi chỉ có 2 xã vào năm 2013 thì sau 6 năm đã tăng lên 105 xã. Kết quả này đã dần thay đổi diện mạo ở khu vực nông thôn không còn cảnh nhà cửa lụp xụp, mà thay vào đó là những căn nhà tường lợp mái tôn, đường nông thôn được bê tông hóa, người dân nông thôn quen với nếp sống mang hơi hướng “đô thị”; sử dụng điện lưới quốc gia, nước sạch nông thôn...

3.3. Thực trạng bền vững về môi trường của tỉnh Phú Thọ

Nhìn chung, qua các số liệu thu thập được, tình hình vệ sinh và môi trường trên toàn tỉnh đã có những tiến bộ nhất định. Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải đến 2018 đã đạt 100% ở đô thị và ở khu vực dân cư tập trung nông thôn là 55%. Số vụ vi phạm trong lĩnh vực môi trường cũng giảm đáng kể do công tác phát hiện sớm, xử lý kịp thời, mức phạt có tính răn đe.

Bảng 4. Các chỉ tiêu đánh giá bền vững về môi trường của tỉnh Phú Thọ

Các chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý ở đô thị (%)	-	95,5	95,8	100	-
Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý ở khu dân cư tập trung nông thôn (%)	40,0	-	51,7	55	-
Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn (%)	-	100	100	100	-
Vi phạm môi trường (vụ)	-	-	534	473	402

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2015-2019 [5]

3.4. Nhận xét về thực trạng phát triển bền vững ở tỉnh Phú Thọ và các nguyên nhân

Từ những con số phân tích trên đây cho thấy, trong 10 năm qua, về phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ đã có nhiều khởi sắc trên cả ba khía cạnh: kinh tế - xã hội và môi trường. Nhiều chỉ tiêu về kinh tế, xã hội, môi trường phản ánh phát triển bền vững có tiến bộ như bài viết đã phân tích.

Bên cạnh những kết quả đáng khích lệ, tỉnh Phú Thọ đang phải đối diện với một số vấn đề cơ bản sau, ảnh hưởng đến tính bền vững trong quá trình phát triển:

Thứ nhất, kinh tế của tỉnh Phú Thọ có sự tăng trưởng nhưng chưa thật sự bền vững. Mặc dù kinh tế đã có sự tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2010-2019 thông qua chỉ tiêu GRDP, song chất lượng tăng trưởng vẫn là vấn đề đáng quan tâm. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh thấp hơn so với mức thu nhập bình quân của cả nước. Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, đó là nhiều vốn, tài nguyên và lao động. Trong cơ cấu GRDP, tỷ trọng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao so với mức bình quân của cả nước, cho thấy Phú Thọ về cơ bản vẫn là một tỉnh phát triển dựa vào sản xuất nông nghiệp, các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa thực sự là trụ cột cho phát triển kinh tế của tỉnh nhà.

Thứ hai, tỉnh vẫn chưa thực hiện thật sự tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ, thu nhập bình quân đầu người chưa cao,

mức sống và chất lượng sống của một bộ phận đáng kể trong dân cư còn thấp; nhiều vấn đề xã hội khác như giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, thiếu việc làm, đói nghèo mặc dù có nhiều tiến bộ,... song nhìn chung vẫn chưa được giải quyết một cách hiệu quả. Tốc độ giảm nghèo giữa các huyện, xã không đồng đều và đang có xu hướng chậm lại; tỷ lệ hộ nghèo ở một số xã thuộc khu vực miền núi còn cao; một bộ phận dân cư, nhất là nông dân và đồng bào các dân tộc thiểu số đứng trước nguy cơ tái nghèo...

Thứ ba, tài nguyên và môi trường hiện cũng đang là những vấn đề “nóng”, trở thành một trong những mối quan tâm đặc biệt của tỉnh. Do quá trình thu thập số liệu không đầy đủ và toàn diện, vì thế bài viết mới chỉ phác thảo được một phần của lĩnh vực tài nguyên môi trường, đó là vấn đề về vệ sinh, vi phạm môi trường... Tuy vậy, qua nhiều vụ việc đã xảy ra trên thực tiễn, có thể thấy cũng nằm trong tình trạng chung của cả nước, tỉnh Phú Thọ đang đứng trước nguy cơ suy giảm, cạn kiệt tài nguyên cả về số lượng lẫn chất lượng. Tình trạng rừng bị tàn phá, kể cả rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm khai thác gỗ hoặc lấy đất canh tác... vẫn chưa được ngăn chặn triệt để; rừng trồng mới vừa cần nhiều kinh phí, vừa phải có thời gian, hơn nữa giá trị kinh tế cũng như đa dạng sinh học lại không thể sánh bằng rừng tự nhiên. Quỹ đất nông nghiệp cũng đang ngày càng suy giảm do tốc độ đô thị hóa (~25%) và công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng. Tình trạng quy hoạch treo, bỏ hoang hóa làm lãng phí

tài nguyên đất đai, trong khi nông dân thiếu đất canh tác. Bên cạnh đó, còn những hệ quả trước mắt và lâu dài do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu dẫn đến các vụ thiên tai hàng năm cũng có xu hướng gia tăng, gây thiệt hại vật chất từ vài chục tỷ năm 2010 đến hơn 570 tỷ vào năm 2018.

Nguyên nhân cho sự thiếu bền vững trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường một phần do các yếu tố khách quan về điều kiện tự nhiên còn nhiều khó khăn của tỉnh, do suy giảm kinh tế cả nước và thế giới, do điều kiện thiên nhiên, thời tiết, dịch bệnh không thuận lợi... Tuy vậy, bên cạnh đó, còn tồn tại nhiều nguyên nhân chủ quan như tình trạng thu hồi đất nông nghiệp để chuyển cho các dự án, các doanh nghiệp... dẫn đến tình trạng người dân mất ruộng đất, thiếu hoặc không có việc làm trong khi chưa chuyển đổi được nghề nghiệp; nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của cả nước...; năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước còn thấp; ý thức về bảo vệ môi trường trong xã hội chưa cao, nguồn lực cho bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu.

4. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Xuất phát từ những hạn chế trong quá trình phát triển theo xu hướng bền vững, bài viết đề xuất một số giải pháp sau đây nhằm đẩy mạnh phát triển bền vững của tỉnh Phú Thọ, hoàn thành mục tiêu trước mắt cho giai đoạn 10 năm 2011-2020 và hướng tới mục tiêu 10 năm tiếp theo.

4.1. Thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững

- Phát triển sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế,

cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động trong công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng lao động trong nông nghiệp. Hiện tại, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn ở mức cao (~55%), cùng với tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp cho GRDP của tỉnh vẫn ở mức cao hơn mức bình quân của cả nước. Việc phát triển lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh có thể chuyển sang hướng sinh thái để phục vụ phát triển du lịch và xuất khẩu.

- Ưu tiên khai thác các yếu tố thuận lợi từ vị thế và những lợi thế so sánh của tỉnh để thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến từ bên ngoài tạo tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, nâng cao sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế.

- Chú trọng nâng cao hàm lượng khoa học - công nghệ của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư. Chuyển nền kinh tế địa phương từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh, nâng cao giá trị gia tăng từ mỗi đơn vị tài nguyên được khai thác.

- Khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường, phát triển công nghệ tái chế và tái sử dụng chất thải, phế liệu. Phát triển sản xuất các sản phẩm tiêu dùng đáp ứng các tiêu chuẩn sinh thái, an toàn đối với người sử dụng, không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Áp dụng các công cụ kinh tế để điều chỉnh hành vi sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng không hợp lý...

4.2. Thúc đẩy phát triển xã hội theo hướng bền vững

- Tập trung vào các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có tư liệu và phương tiện để sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực ở cấp hộ gia đình. Phát triển mạng lưới các tổ chức làm công tác tư vấn, đào tạo,

hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thích hợp đến các xã nghèo, người nghèo nhằm phát triển ngành nghề, phát triển sản xuất hàng hóa, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo để tự vượt qua nghèo đói.

- Huy động, lồng ghép nhiều nguồn lực nhằm tăng cường cơ sở vật chất, cải thiện điều kiện sinh sống của nhân dân ở các xã nghèo gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường. Tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là dịch vụ giáo dục, y tế, nước sạch giảm thiểu rủi ro do thiên tai và tác động tiêu cực của quá trình phát triển kinh tế thị trường thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

- Thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội, phòng, chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai thông qua cơ chế xã hội hóa, Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tập trung hoàn thiện mạng lưới an sinh xã hội phù hợp đáp ứng nhu cầu bức xúc và khẩn cấp của các nhóm dễ bị tổn thương, những người có hoàn cảnh khó khăn, bảo đảm sự tiến bộ, công bằng, ổn định và phát triển bền vững xã hội.

- Làm tốt công tác đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng lao động tạo thuận lợi cho người lao động tiếp cận cơ hội việc làm. Tìm kiếm thị trường xuất khẩu lao động để đưa được nhiều lao động đi làm việc ở nước ngoài. Xây dựng và tổ chức tốt hệ thống thông tin thị trường lao động. Phát triển hệ thống dịch vụ việc làm hoạt động minh bạch và hữu hiệu. Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo nghề, tăng cường mối liên kết giữa hệ thống giáo dục và đào tạo nghề với thị trường lao động, hệ thống dịch vụ và xúc tiến việc làm.

- Phát triển mạnh đội ngũ cán bộ y tế cả số lượng lẫn chất lượng. Tăng cường đào tạo, bổ sung đội ngũ cán bộ cho ngành y đáp ứng đủ yêu cầu từ tuyến cơ sở đào tạo nâng cao để có đội ngũ bác sỹ chuyên khoa giỏi. Tăng cường đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh hệ

thống bệnh viện tuyến tỉnh, huyện. Nâng cấp hệ thống trạm y tế xã theo hướng đạt chuẩn quốc gia và có đủ điều kiện để tiến hành tốt công việc chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và triển khai các hoạt động y tế dự phòng ngay từ cơ sở.

4.3. Khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường theo hướng bền vững

- Nâng cao hệ số sử dụng đất. Ưu tiên dành đất cho nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Thực hiện đồng bộ các giải pháp chống rửa trôi, xói mòn gây thoái hóa đất, nhất là trên vùng gò đồi, đất trống đồi núi trọc, các vùng nguyên liệu hiện bỏ trống...

- Ổn định diện tích rừng phòng hộ; phát triển trồng rừng thương mại, trồng cây phân tán và cây dược liệu. Hỗ trợ nhân dân trồng và bảo vệ rừng, sử dụng hiệu quả đất rừng được giao khoán. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên, nhiên liệu thay thế gỗ.

- Mở rộng và nâng cấp hệ thống thủy lợi, nâng cao hiệu quả sử dụng và tái sử dụng nước. Ưu tiên đầu tư hoàn thành mục tiêu cấp nước sạch, tăng cường công tác vệ sinh môi trường nông thôn. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và bảo vệ tài nguyên nước.

- Nâng cao nhận thức và ý thức của cộng đồng trong việc tham gia quản lý chất thải rắn. Nhìn nhận chất thải rắn như một nguồn tài nguyên nhằm khuyến khích giảm thiểu lượng rác thải - tái sử dụng - tái chế thông qua các chương trình sản xuất sạch hơn, trao đổi chất thải, sản xuất phân bón và các sản phẩm khác từ chất thải rắn. Nâng cao năng lực và các nguồn lực cho các hoạt động giám sát công tác quản lý chất thải rắn ở các khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, làng nghề. Đồng thời, sử dụng công cụ vật chất để khuyến khích khối tư nhân đóng góp vào nền

kinh tế chất thải và kinh doanh theo hướng đảm bảo an toàn về mặt sinh thái.

- Xây dựng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, khắc phục và tiến tới kiểm soát được tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải rắn, lỏng, khí và chất thải nguy hại gây ra. Ban hành chế tài buộc các cơ sở, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải tiến hành xử lý, khắc phục.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường; Tăng cường công tác điều tra cơ bản, quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn; Tăng cường năng lực quản lý rủi ro thiên tai phòng ngừa, và ứng phó cứu kịp thời với thiên tai, sự cố môi trường.

4.4. Tăng cường năng lực quản lý phát triển bền vững

- Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về phát triển bền vững của các ngành, các cấp. Kiện toàn tổ chức, đào tạo, tăng cường năng lực cho các tổ chức và đội ngũ cán bộ có liên quan đến công tác quản lý tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng hệ thống thông tin phát triển bền vững của toàn tỉnh và từng địa phương. Thực hiện lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững vào các quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội. Các địa phương cần xây dựng các chương trình, dự án để thực hiện mục tiêu, phương hướng, nội dung phát triển sản xuất, tiêu dùng theo quan điểm phát triển bền vững, đề ra hệ thống các biện pháp thực hiện, trong đó có các giải pháp chính sách liên quan tới việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Nâng cao nhận thức về phát triển bền vững thông qua các biện pháp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến cán bộ và người dân hiểu rõ về định hướng chiến lược phát triển bền vững Quốc gia, kế hoạch phát triển bền vững của tỉnh gắn với việc giới thiệu các vấn

đề cấp bách về môi trường trên toàn cầu, ở Việt Nam và tỉnh Phú Thọ nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến sâu sắc về ý thức đối với các vấn đề về môi trường và phát triển bền vững.

- Phát động các phong trào quần chúng trên địa bàn tỉnh về phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, cộng đồng giúp nhau kinh nghiệm làm ăn, xóa đói giảm nghèo, phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Đưa chương trình giáo dục môi trường vào trường học nhằm nâng cao nhận thức về môi trường và ý thức bảo vệ môi trường, trang bị sớm và liên tục những kiến thức sâu, rộng về phát triển bền vững đối với thế hệ trẻ, lực lượng thanh thiếu niên, những người chủ nhân của xã hội trong tương lai.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo lập nền hành chính có hiệu lực, trong sạch, có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Chủ động, sáng tạo trong thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thúc đẩy cạnh tranh và tạo niềm tin để nhân dân và các nhà đầu tư bỏ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả của nghiên cứu đánh giá được sự phát triển của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 10 năm từ 2010-2019 đã hướng tới mục tiêu bền vững. Hầu hết các chỉ số được xem xét đã phản ánh có biến đổi tích cực, nhưng nhìn chung thiếu sự cân đối giữa các thành phần kinh tế, xã hội, môi trường và giữa các mục tiêu bền vững đơn lẻ. Lĩnh vực kinh tế có xu hướng tăng mức độ phát triển bền vững tương đối tốt. Lĩnh vực môi trường và xã hội có xu hướng tăng mức độ bền vững so với đầu giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên có xu hướng tăng không ổn định. Sự thiếu cân bằng giữa các chỉ số đơn thể hiện qua việc một số chỉ tiêu (cân đối thu chi ngân sách, tỷ lệ thất nghiệp,

số lao động đang làm việc đã qua đào tạo, số vụ vi phạm trong lĩnh vực môi trường...) ở mức kém phát triển, một số chỉ tiêu ở mức phát triển rất bền vững (tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ trường trạm y tế đạt chuẩn quốc gia...). Thực tế đánh giá phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ đã giúp các nhà hoạch định chính sách quan tâm hơn các khía cạnh kém bền vững nhằm xây dựng được chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tiến tới mục tiêu phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

- [1] Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 09/04/2020 về Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [2] Thủ tướng Chính phủ (2012). Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 về phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
- [3] Thủ tướng Chính phủ (2017). Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2013). Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về Bộ chỉ số giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020.
- [5] Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2010-2019). Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ, các năm từ 2010-2019.
- [6] UBND tỉnh Phú Thọ (2010-2019). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm tỉnh Phú Thọ, các năm từ 2010 - 2019.
- [7] Ngân hàng Thế giới (World Bank). Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam, các năm 2010, 2015, 2017, 2018.
- [8] Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (2019). Báo cáo phát triển con người năm 2019: Bất bình đẳng trong phát triển con người ở thế kỷ XXI: Không chỉ về thu nhập, mức trung bình và hiện tại.

SOME CRUCIAL SOLUTIONS TO SOCIO-ECONOMIC SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN PHU THO PROVINCE

Trang Thị Tuyết¹

¹Hung Vuong University, Phu Tho

Abstract

This paper used a set of monitor and review indicators for local sustainable development which is being applied in Vietnam (2013) as a basis for assessing the level of sustainable development in Phu Tho province. The study synthesized 16 indicators for assessing sustainable development in Phu Tho province in the period of 10 years from 2010 to 2019. Assessments of sustainable development in Phu Tho province in this period showed that sustainable development on main fields (economic, social and environmental) is uneven and the fluctuation trend is not stable. All of three aspects: economic, social and environmental development tend to unstable in the level of sustainability. There is an imbalance between single indicators. In general, sustainable development in Phu Tho province has a positive tendency, however unstable and unbalanced between sustainable objectives.

Keywords: *A set of aggregate indices, sustainable development, economic development, social improvements, environmental protection.*